

Số: /QĐ-SXD

Cao Bằng, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 10 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ/CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ/CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng Tháng 10/2022 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện ,thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT+KTVLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nông Văn Trung

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
SỞ XÂY DỰNG**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /10/2022
của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng)

Cao Bằng, tháng 10 năm 2022

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng “*chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10 năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020 tại khu vực Thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng:

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10 năm 2022 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng công trình tỉnh Cao Bằng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách

tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Bảng 1 (đơn vị tính %)

STT	Loại công trình	Tháng 10/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	111.52
1	Công trình nhà ở	116.67
2	Công trình giáo dục	110.17
2.1	Nhà Hội đồng	115.55
2.2	Nhà Lớp học	110.31
2.3	Nhà công vụ giáo viên	114.26
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113.73
4	Công trình y tế	105.51
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	109.73
1	Công trình năng lượng	109.73
1.1	Đường dây	115.38
1.2	Trạm biến áp	104.07
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	107.24
1	Đập bê tông	105.12
2	Kênh bê tông xi măng	106.00
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110.60
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	117.68
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	128.65
2	Công trình mạng thoát nước	106.70
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	106.82
1	Công trình đường bộ	110.67
1.1	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	116.00
1.2	Đường bê tông xi măng	105.35
2	Công trình cầu	113.21
2.1	Công trình cầu đường bộ	113.21
3	Đường giao thông nông thôn	96.59

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)**

Bảng 2 (đơn vị tính %)

STT	Loại công trình	Tháng 10/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	114.31
1	Công trình nhà ở	118.31
2	Công trình giáo dục	110.97
2.1	Nhà Hội đồng	116.26
2.1	Nhà Lớp học	111.31
2.3	Nhà công vụ giáo viên	115.46
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114.96
4	Công trình y tế	112.99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	120.14
2	Công trình năng lượng	120.14
2.1	Đường dây	115.38
2.2	Trạm biến áp	124.90
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	107.32
1	Đập bê tông	105.36
2	Kênh bê tông xi măng	106.00
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110.60
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	117.68
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	128.65
2	Công trình mạng thoát nước	106.70
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	107.26
1	Công trình đường bộ	110.80
1.1	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	116.20
1.2	Đường bê tông xi măng	105.40
2	Công trình cầu	114.40
2.1	Công trình cầu đường bộ	114.40
3	Đường giao thông nông thôn	96.59

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (Năm 2020 = 100)

Bảng 3 (đơn vị tính %)

STT	Loại công trình	Tháng 10/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	123.38	100.00	108.97
1	Công trình nhà ở	127.66	100.00	108.97
2	Công trình giáo dục	118.37	100.00	108.97
2.1	Nhà Hội đồng	127.95	100.00	108.97
2.2	Nhà Lớp học	119.80	100.00	108.97
2.3	Nhà công vụ giáo viên	125.43	100.00	108.97
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125.60	100.00	108.97
4	Công trình y tế	121.87	100.00	108.97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	132.02	100.00	108.97
2	Công trình năng lượng	132.02	100.00	108.97
2.1	Đường dây	130.25	100.00	108.97
2.2	Trạm biến áp	133.79	100.00	108.97
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	111.24	100.00	108.97
1	Đập bê tông	109.21	100.00	108.97
2	Kênh bê tông xi măng	110.15	100.00	108.97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114.35	100.00	108.97
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	126.31	100.00	108.97
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	143.66	100.00	108.97
2	Công trình mạng thoát nước	108.95	100.00	108.97
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	107.43	100.00	108.97
1	Công trình đường bộ	112.27	100.00	108.97
1.1	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	118.93	100.00	108.97
1.2	Đường bê tông xi măng	105.61	100.00	108.97
2.	Công trình cầu	120.93	100.00	108.97
2.1	Công trình cầu đường bộ	120.93	100.00	108.97
3	Đường giao thông nông thôn	89.09	100.00	108.97

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Bảng 4 (đơn vị tính %)

STT	Loại vật liệu	Tháng 10/2022
1	Xi măng	102.44
2	Cát	97.59
3	Đá	109.51
4	Gạch	100.69
5	Gạch lát	104.10
6	Gỗ	100.00
7	Thép	133.18
8	Nhựa đường	145.38
9	Tôn	122.92
10	Cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	215.38
12	Sơn	124.30
13	Vật liệu điện	144.41
14	Vật liệu nước	170.23
15	Nhiên liệu	167.10
16	Ngoại tệ	106.77

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

Vùng III

Bảng 5

TT, NĐ	Năm	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Quyết định 1778/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	2020	211,420		
Quyết định 1801/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	2022	211,420		
Chỉ số		100,00		

CHỈ SỐ GIÁ MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

Vùng III

Bảng 6

TT, NĐ	Năm	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Gốc	2020	100.00		
TT13/2021+Ca máy	2022	108.97		
Chỉ số		108.97		